

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.215.037.951.555	2.619.033.578.060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	183.255.612.646	75.643.564.799
111	1. Tiền		170.018.293.338	37.868.325.964
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.237.319.308	37.775.238.835
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.107.339.707.880	1.195.294.383.715
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.257.401.838)	(5.094.292.627)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.109.542.109.718	1.199.333.676.342
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.565.955.885	154.197.628.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	58.951.140.415	50.608.412.326
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	39.227.221.413	44.636.856.080
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	281.306.829.427	246.481.049.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(184.995.297.040)	(187.605.797.040)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	76.061.670	77.107.836
140	IV. Hàng tồn kho	10	727.586.045.699	1.189.421.910.678
141	1. Hàng tồn kho		729.887.942.357	1.198.516.313.336
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.301.896.658)	(9.094.402.658)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.290.629.445	4.476.089.941
151	110 Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.101.717.614	2.881.225.583
153	229 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.188.911.831	1.594.864.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.032.328.082.396	2.050.305.156.926
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		545.120.872.469	543.549.955.373
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	545.120.872.469	543.549.955.373
220	II. Tài sản cố định		387.115.281.879	434.355.686.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	365.924.500.703	412.383.838.892
222	- Nguyên giá		1.345.993.739.185	1.360.687.288.536
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(980.069.238.482)	(948.303.449.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.190.781.176	21.971.847.546
228	- Nguyên giá		33.982.785.201	33.982.785.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.792.004.025)	(12.010.937.655)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	40.192.246.955	41.711.923.792
231	- Nguyên giá		60.372.485.992	60.372.485.992
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.180.239.037)	(18.660.562.200)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		128.949.773.394	122.103.601.546
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.987.928.970	1.221.733.604
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	126.961.844.424	120.881.867.942
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	818.380.067.627	789.693.021.592
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		795.514.083.207	764.899.505.591
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.393.250.000	26.393.250.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.668.421.898)	(8.740.890.317)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.141.156.318	7.141.156.318
260	VI. Tài sản dài hạn khác		112.569.840.072	118.890.968.185
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	111.866.111.933	118.206.825.739
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	703.728.139	684.142.446
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.247.366.033.951	4.669.338.734.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.279.903.462.420	726.672.162.914
310	I. Nợ ngắn hạn		1.205.229.556.732	658.692.268.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	119.486.948.386	113.233.266.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	25.145.803.073	32.986.241.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	393.577.983.436	323.582.848.539
314	4. Phải trả người lao động		26.470.497.055	33.312.842.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	13.084.944.033	14.215.867.897
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	25.728.467.289	26.762.299.193
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	39.215.553.787	41.046.840.601
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	497.528.627.137	8.035.239.712
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		118.984.375	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		64.871.748.161	65.516.822.076
330	II. Nợ dài hạn		74.673.905.688	67.979.894.906
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.701.867.943	1.661.867.943
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	72.972.037.745	66.199.042.588
342	3. Dự phòng phải trả		-	118.984.375
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.967.462.571.531	3.942.666.572.072
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.966.507.139.870	3.941.501.140.411
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.688.481	309.688.481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		111.483.210.000	120.437.216.303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		73.293.124.916	67.493.004.680
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.853.149.492	91.626.504.580
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		87.718.504.693	128.970.563.287
421b	LNST chưa phân phối năm nay		30.134.644.799	(37.344.058.707)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		189.762.630.394	187.829.389.780
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		955.431.661	1.165.431.661
431	1. Nguồn kinh phí		955.431.661	955.431.661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	210.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.247.366.033.951	4.669.338.734.986

Người lập

Tạ Công Quỳnh Như

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.368.113.736.974	2.423.296.832.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		352.372.299	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.367.761.364.675	2.423.296.832.488
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.924.425.048.406	2.007.362.526.672
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.336.316.269	415.934.305.816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	84.508.430.199	113.099.435.253
22	7. Chi phí tài chính	28	19.409.891.422	35.247.670.559
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.246.324.578	28.692.939.491
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29	125.503.341.175	81.042.975.808
25	9. Chi phí bán hàng	30	202.282.794.542	203.734.319.541
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	214.311.754.903	215.848.334.895
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		217.343.646.776	155.246.391.882
31	12. Thu nhập khác	32	44.536.287.095	47.559.239.319
32	13. Chi phí khác	33	18.037.360.164	13.129.204.178
40	14. Lợi nhuận khác		26.498.926.931	34.430.035.141
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		243.842.573.707	189.676.427.023
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	27.184.558.777	20.487.599.620
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	6.753.409.463	14.418.189.809
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		209.904.605.467	154.770.637.594
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		199.168.854.242	144.881.128.432
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.735.751.225	9.889.509.162

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Hữu Đức





TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Đức

Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		243.842.573.707	189.676.427.023
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.363.817.291	53.621.191.987
03	- Các khoản dự phòng		(9.312.365.208)	14.345.453.417
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(86.270.563)	(21.142.363)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(233.411.703.826)	(219.295.647.429)
06	- Chi phí lãi vay		14.246.324.578	28.692.939.491
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(199.426.278)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.642.375.979	66.819.795.848
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.029.046.410)	28.234.136.194
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		467.862.175.613	(183.362.890.103)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		73.013.132.656	(138.533.467.403)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.120.221.775	8.448.600.776
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.936.080.334)	(28.706.496.346)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.604.755.642)	(27.420.226.261)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	24.681.898.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.263.203.426)	(55.763.397.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		521.804.820.211	(305.602.046.615)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.635.091.767)	(18.320.704.510)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.482.000.000	37.460.393.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.109.177.267.665)	(1.719.425.674.304)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.198.968.834.289	2.065.493.779.964
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		167.722.810.645	219.898.237.687
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(722.638.714.498)	585.106.031.927

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.957.147.918.682	2.773.791.325.237
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.467.654.531.257)	(2.773.456.085.525)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(181.090.674.350)	(271.623.706.722)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		308.402.713.075	(271.288.467.010)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		107.568.818.788	8.215.518.302
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.643.564.799	67.408.984.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.229.059	19.061.729
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	183.255.612.646	75.643.564.799

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập



Tạ Công Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điều các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84.32%	84.32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73.56%	73.56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78.30%	78.30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65.85%	65.85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72.95%	73.11%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65.95%	65.95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	Sản xuất nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	Thương mại
5	Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Kinh doanh sân Golf
6	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	Kinh doanh thương mại
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.21%	49.21%	Sản xuất - thương mại
9	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
11	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch
13	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17.93%	24.00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai (là công ty liên kết của Tổng công ty) đã ngừng hoạt động, đang chờ quyết định giải thể. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 04).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục do doanh nghiệp chuẩn bị giải thể theo chủ trương của Chính phủ, được quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về Kết quả thẩm định phương án giải thể Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai tại Công văn số 888/EC-STC ngày 12/02/2018. Tuy nhiên để đảm bảo tính nhất quán trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực theo giải định hoạt động liên tục để phục vụ cho việc hợp nhất Báo cáo tài chính Tổng Công ty, các Thuyết minh liên quan cũng được trình bày lại tương ứng. Việc trình bày này không làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của Tài sản cố định
- Phân loại và ước dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 20 năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, khi dự án (hoặc một phần dự án) được bắt đầu đưa vào kinh doanh và có lợi nhuận. Lợi nhuận sẽ được chia hằng năm hoặc định kỳ theo thỏa thuận bằng tiền (đồng Việt Nam). Tỷ lệ lợi nhuận được phân chia theo tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các bên (*chi tiết xem Thuyết minh số 08*).

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Một số Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tại Công ty mẹ và các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.29 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*Ước tính kế toán quan trọng*

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên đánh giá là hợp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6,611,265,314	9,068,351,995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163,407,028,024	28,799,973,969
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	13,237,319,308	37,775,238,835
	183,255,612,646	75,643,564,799

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm - 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2,109,542,109,718	(2,597,401,838)	1,199,333,676,342	(4,259,292,627)
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	2,105,282,817,091	-	1,195,074,383,715	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	4,259,292,627	(2,597,401,838)	4,259,292,627	(4,259,292,627)
Đầu tư dài hạn	7,141,156,318	(7,141,156,318)	7,141,156,318	(5,479,265,529)
- Các khoản đầu tư khác	7,141,156,318	(7,141,156,318)	7,141,156,318	(5,479,265,529)
	2,116,683,266,036	(9,738,558,156)	1,206,474,832,660	(9,738,558,156)

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,1%/năm. Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng TMCP.

⁽²⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024				01/01/2024			
Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng giá trị cổ phiếu	1,055,000,000	395,000,000	(660,000,000)	1,055,000,000	220,000,000	(835,000,000)		
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PEG)	1,055,000,000	395,000,000	(660,000,000)	1,055,000,000	220,000,000	(835,000,000)		
	1,055,000,000	395,000,000	(660,000,000)	1,055,000,000	220,000,000	(835,000,000)		

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCoM tại ngày 29/12/2023 và tại ngày 31/12/2024.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Địa chỉ	31/12/2024				01/01/2024			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c) Đầu tư vào công ty liên kết				VND			VND		VND
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	-	25.00%	25.00%	-	25.00%	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	94,345,717,500	22.50%	22.50%	93,393,438,975	22.50%	93,393,438,975
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	42,845,867,065	39.84%	39.84%	40,222,668,714	39.84%	40,222,668,714
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	118,394,871,200	35.00%	35.00%	125,572,046,701	35.00%	125,572,046,701
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	65,756,400,856	25.00%	25.00%	62,481,026,055	25.00%	62,481,026,055
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	21,760,986,826	40.00%	40.00%	22,414,394,461	40.00%	22,414,394,461
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	-	29.00%	29.00%	-	29.00%	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.29%	49.29%	323,934,837,671	49.29%	49.29%	299,391,779,430	49.29%	299,391,779,430
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	41,520,847,231	33.12%	33.12%	29,528,987,316	33.12%	29,528,987,316
- Công ty Cổ phần Lotimilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	85,486,612,236	29.89%	29.89%	90,370,696,328	29.89%	90,370,696,328
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	507,285,228	36.00%	36.00%	336,437,709	36.00%	336,437,709
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	202,078,193	36.87%	36.87%	395,379,565	36.87%	395,379,565
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17.93%	24.00%	758,579,201	17.93%	24.00%	792,650,337	24.00%	792,650,337
				795,514,083,207			764,899,505,591		764,899,505,591

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23,750,000,000	(3,527,265,580)	23,750,000,000	(3,261,624,788)
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126,250,000	-	126,250,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2,517,000,000	-	2,517,000,000	-
	26,393,250,000	(3,527,265,580)	26,393,250,000	(3,261,624,788)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:				
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	2.50%	3.79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0.10%	0.15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.84%	5.12%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	71,625,058	-	705,730,841	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	-	-	461,340,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	10,435,820	-	8,054,460	-
- Công ty Cổ phần Domilk	61,189,238	-	236,336,381	-
Phải thu của khách hàng là bên khác	51,628,894,323	(29,713,332,282)	40,340,939,822	(32,323,832,282)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,545,226,590	(15,545,226,590)	15,545,226,590	(15,545,226,590)
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	15,281,200,000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Trường Dung An Giang	5,846,500,000	-	-	-
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	1,678,385,236	-	9,068,130,735	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	2,800,000,000	(2,800,000,000)	5,000,000,000	(5,000,000,000)
- Công ty TNHH Thiên Lộc	3,799,088,179	(3,799,088,179)	4,049,088,179	(4,049,088,179)
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	(3,283,171,145)	3,283,171,145	(3,283,171,145)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	(3,395,323,173)	3,395,323,173	(3,395,323,173)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,250,621,034	(890,523,195)	9,561,741,663	(1,051,023,195)
	58,951,140,415	(29,713,332,282)	50,608,412,326	(32,323,832,282)

⁽ⁱ⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39(a).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29,372,274,150	-	29,372,274,150	-
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	(7,167,240,211)	7,167,240,211	(7,167,240,211)
- Công ty TNHH Sao Vàng	-	-	1,500,000,000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2,687,707,052	(145,015,000)	6,597,341,719	(145,015,000)
	39,227,221,413	(7,312,255,211)	44,636,856,080	(7,312,255,211)

⁽ⁱ⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39a.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	46,060,000,000	-	23,030,000,000	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	97,917,154	-	833,542,756	-
- Phải thu về tạm ứng	573,623,838	-	470,207,463	-
- Ký cược, ký quỹ	2,052,500,000	-	2,502,500,000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	168,808,580	-	121,660,144	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	45,334,252,820	-	39,950,976,118	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	142,494,819,295	(142,494,819,295)	142,494,819,295	(142,494,819,295)
- Phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3,855,971,719	(3,855,971,719)	3,855,971,719	(3,855,971,719)
- Bảo tàng tỉnh Đồng Nai ⁽²⁾	22,955,518,316	-	22,955,518,316	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO - tiền chi hộ	8,038,500,263	-	1,370,537,110	-
- Phải thu khác	9,674,917,442	(1,618,918,533)	8,895,316,804	(1,618,918,533)
	281,306,829,427	(147,969,709,547)	246,481,049,725	(147,969,709,547)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	54,098,500,263	-	1,370,537,110	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	8,038,500,263	-	1,370,537,110	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	46,060,000,000	-	23,030,000,000	-
Phải thu khác là các bên khác	187,829,072,115	(142,494,819,295)	182,445,795,413	(142,494,819,295)
- Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	142,494,819,295	(142,494,819,295)	142,494,819,295	(142,494,819,295)
- Lãi phải thu các Ngân hàng Thương mại Cổ phần	45,334,252,820	-	39,950,976,118	-
- Phải thu các đối tượng khác	39,379,257,049	(5,474,890,252)	39,634,717,202	(5,474,890,252)
	281,306,829,427	(147,969,709,547)	246,481,049,725	(147,969,709,547)
b) Dài hạn				
Phải thu khác là các bên khác				
- Ký cược, ký quỹ	8,821,189,331	-	7,250,272,235	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	536,299,683,138	-	536,299,683,138	-
	545,120,872,469	-	543,549,955,373	-

(1) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39(a).

(2) Theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 14/07/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bưu Long đã bàn giao các Tài sản cố định tại ngày 30/08/2022 cho Bảo tàng tỉnh Đồng Nai, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai. Giá trị còn lại của các tài sản này được tạm thời ghi nhận ở khoản mục Phải thu ngắn hạn khác.

(3) Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bưu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bưu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m2 không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 VND (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 VND, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2024, Tổng Công ty đã góp 536.299.683.138 VND.

Tại Công ty TNHH MTV Thọ Vực do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2024, do đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc khoản nợ phải thu, không phản ánh dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập lũy kế tại thời điểm 31/12/2024.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

- Hàng tồn kho khác

31/12/2024	01/01/2024
Giá trị	Giá trị
VND	VND
76,061,670	77,107,836
76,061,670	77,107,836

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt ⁽¹⁾	7,167,240,211	-	7,167,240,211	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm ⁽²⁾	15,545,226,590	-	15,545,226,590	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lúa gạo và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142,494,819,295	-	142,494,819,295	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	-	-	-	-
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	-	-	-	-
- Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ tại Công ty TNHH MTV Thọ Vực	3,855,971,719	-	3,855,971,719	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	-	3,395,323,173	-
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	-	3,283,171,145	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hàn ⁽³⁾	2,800,000,000	-	5,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	343,436,516	-	503,436,516	-
- Các khoản khác	6,134,224,541	24,116,150	6,416,624,541	56,016,150
	185,019,413,190	24,116,150	187,661,813,190	56,016,150

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt phát sinh từ trước năm 2000 với số tiền 7.167.240.211 VND và đã có phán quyết xử lý của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 29/09/2005. Trên cơ sở đó, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai khi thực hiện cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần tại thời điểm ngày 31/03/2007 đã ghi nhận là khoản phải thu được phải thu được bàn giao cho Công ty Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai sau khi chuyển đổi.

(2) Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 165/QĐ-CCTHADS ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. Dĩ An và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022 với Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm (gọi tắt là "Nutifarm"), số tiền gốc Nutifarm còn phải trả Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai - Công ty con của Tổng Công ty là 15.545.226.590 VND, tiền lãi chậm thanh toán ước tính đến ngày 29/08/2022 là 3.861.773.973 VND. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,7%/tháng tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả, số tiền lãi chậm thanh toán ước tính đến ngày 31/12/2023 là 5.635.484.325 VND.

(3) Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2023 với Công ty TNHH MTV Trần Hân (gọi tắt là "Công ty Trần Hân"), số tiền gốc Công ty Trần Hân còn phải trả Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai - Công ty con của Tổng Công ty là 2.800.000.000 VND, tiền lãi chậm thanh toán ước tính đến ngày 31/12/2024 là 1.229.200.138 VND.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.876.689.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	536.227.348.821	-	948.082.319.570	(141.084.975)
Công cụ, dụng cụ	54.154.507.793	(113.214.460)	52.235.154.527	(113.214.460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.239.977.219	(647.867.240)	108.266.633.324	(384.332.173)
Thành phẩm	51.953.517.723	(1.540.814.958)	65.057.760.670	(8.455.771.050)
Hàng hoá	18.530.481.691	-	15.466.424.318	-
Hàng gửi đi bán	7.905.219.510	-	9.408.020.927	-
	729.887.942.357	(2.301.896.658)	1.198.516.313.336	(9.094.402.658)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	125.491.260.052	120.660.692.670
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long ⁽¹⁾	4.714.425.200	4.714.425.200
- Dự án Agropark ⁽²⁾	76.889.938.952	76.889.938.952
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cơ sở Thọ Vực ⁽³⁾	19.007.069.325	18.990.878.849
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa ⁽⁴⁾	3.490.858.024	3.490.858.024
- Dự án trồng cây cao su	16.207.590.836	11.401.735.225
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	3.372.636.364	3.372.636.364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	143.463.011	143.463.011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	1.665.278.340	1.656.757.045
Mua sắm tài sản cố định	1.470.584.372	221.175.272
- Các tài sản khác	1.470.584.372	221.175.272
	126.961.844.424	120.881.867.942

Thông tin chi tiết các dự án dở dang:⁽¹⁾ Dự án: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích dự kiến thực hiện là 685.555,2 m²;
- Tình trạng thực hiện dự án: Dự án ngưng thực hiện. UBND tỉnh Đồng Nai đã hoàn trả số tiền bồi thường cho Tổng Công ty theo văn bản số 13590/UBND-KTNS ngày 14/12/2022.

(2) Chi tiết bao gồm

(2.1) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 501,0382 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 VND;

(2.2) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tân và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 687,4479 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: ấn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành việc giao đất trên thực địa tại phân khu 2B và 3C cho trung tâm phát triển quỹ đất quản lý theo Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh.

(3) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
- Quy mô của dự án: Quy mô 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 VND;
- Tình trạng thực hiện dự án: Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Tuy nhiên, có những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án đầu tư nên Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đồng Nai xem xét điều chỉnh các nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh tên dự án, điều chỉnh mục tiêu và quy mô dự án.

(4) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
- Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
- Quy mô của dự án: Tổng mức đầu tư dự án 93.236.000.000 VND;
- Dự án ngưng thực hiện, do khu đất đã có Quyết định thu hồi số 1242/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	664,550,407,064	462,969,283,785	93,547,870,460	49,908,617,930	58,867,462,850	30,843,646,447	1,360,687,288,536
- Mua trong năm	49,841,100	1,445,510,265	1,717,198,920	114,657,000	-	342,000,000	3,669,207,285
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	885,908,000	-	-	-	-	-	885,908,000
- Thanh lý, nhượng bán	(881,794,138)	(5,646,107,785)	(4,359,980,384)	(43,000,000)	(8,227,782,329)	(90,000,000)	(19,248,664,636)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	664,604,362,026	458,768,686,265	90,905,088,996	49,980,274,930	50,639,680,521	31,095,646,447	1,345,993,739,185
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	395,703,422,232	375,386,958,566	83,221,061,950	40,799,377,100	32,197,007,593	20,995,622,203	948,303,449,644
- Khấu hao trong năm	23,079,288,613	13,317,809,421	2,999,732,489	3,752,312,688	1,238,649,768	1,941,432,514	46,329,225,493
- Thanh lý, nhượng bán	(881,794,138)	(4,661,964,295)	(4,359,980,384)	(39,252,460)	(4,605,076,526)	(15,368,852)	(14,563,436,655)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	417,900,916,707	384,042,803,692	81,860,814,055	44,512,437,328	28,830,580,835	22,921,685,865	980,069,238,482
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	268,846,984,832	87,582,325,219	10,326,808,510	9,109,240,830	26,670,455,257	9,848,024,244	412,383,838,892
Tại ngày cuối năm	246,703,445,319	74,725,882,573	9,044,274,941	5,467,837,602	21,809,099,686	8,173,960,582	365,924,500,703

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 591.814.500.249 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29,388,006,808	3,365,892,029	1,228,886,364	33,982,785,201
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29,388,006,808	3,365,892,029	1,228,886,364	33,982,785,201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7,613,500,877	3,331,681,712	1,065,755,066	12,010,937,655
- Khấu hao trong năm	751,337,546	9,122,760	20,606,064	781,066,370
Số dư cuối năm	8,364,838,423	3,340,804,472	1,086,361,130	12,792,004,025
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21,774,505,931	34,210,317	163,131,298	21,971,847,546
Tại ngày cuối năm	21,023,168,385	25,087,557	142,525,234	21,190,781,176

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.371.491.770 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45,257,037,009	15,115,448,983	60,372,485,992
Số dư cuối năm	45,257,037,009	15,115,448,983	60,372,485,992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,516,859,664	12,143,702,536	18,660,562,200
- Khấu hao trong năm	1,146,877,685	372,799,152	1,519,676,837
Số dư cuối năm	7,663,737,349	12,516,501,688	20,180,239,037
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38,740,177,345	2,971,746,447	41,711,923,792
Tại ngày cuối năm	37,593,299,660	2,598,947,295	40,192,246,955

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	262,141,680	1,029,480,946
- Chi phí sửa chữa tài sản	29,645,062	356,826,436
- Chi phí bảo hiểm	92,836,433	541,401,411
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	717,094,439	953,516,790
	1,101,717,614	2,881,225,583
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,616,772,014	1,632,248,646
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4,517,640,087	5,897,817,267
- Chi phí đền bù, thuê đất	91,302,659,480	94,087,218,533
- Giá trị đàn heo cơ bản	13,462,945,576	16,044,371,884
- Chi phí trả trước dài hạn khác	966,094,776	545,169,409
	111,866,111,933	118,206,825,739

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	-	-	887,633,293,106	390,129,459,111	497,503,833,995	497,503,833,995
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	187,100,000,000	187,100,000,000	-	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	73,601,124,639	73,601,124,639	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	217,057,894,525	217,057,894,525	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	167,166,708,325	167,166,708,325	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	362,228,097,945	362,228,097,945	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Nai	1,769,000,000	1,769,000,000	20,535,000,000	22,304,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà ⁽²⁾	6,266,239,712	6,266,239,712	41,825,800,142	48,067,246,712	24,793,142	24,793,142
	8,035,239,712	8,035,239,712	1,957,147,918,682	1,467,654,531,257	497,528,627,137	497,528,627,137

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên khác	119,486,948,386	119,486,948,386	113,233,266,636	113,233,266,636
- France Tobacco corporation	21,808,795,417	21,808,795,417	21,188,973,973	21,188,973,973
- Flaro Industries PTE LTD	-	-	22,123,495,337	22,123,495,337
- Imex Pan Pacific Group Inc	-	-	-	-
- Tobaccor S.A.S	38,092,131,468	38,092,131,468	11,658,889,440	11,658,889,440
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	5,293,810,600	5,293,810,600	8,871,224,575	8,871,224,575
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	6,104,700,000	6,104,700,000	6,940,080,000	6,940,080,000
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	4,113,384,120	4,113,384,120	3,156,057,648	3,156,057,648
- Phải trả các đối tượng khác	44,074,126,781	44,074,126,781	39,294,545,663	39,294,545,663
	119,486,948,386	119,486,948,386	113,233,266,636	113,233,266,636

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	781,826,725	781,826,725
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	781,826,725	781,826,725
Người mua trả tiền trước là bên khác	24,363,976,348	32,204,414,603
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Minh Xuân	13,709,945,943	18,340,745,143
- Weelim Enterprise Sdn.Bhd	2,865,582,000	6,149,520,000
- Khách hàng đặt cọc tiệc	2,783,004,127	3,320,677,300
- Các đối tượng khác	5,005,444,278	4,393,472,160
	25,145,803,073	32,986,241,328

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	83,334,441	20,795,548,828	229,666,433,475	218,859,255,960	75,098,190	31,594,490,092
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	89,537,149,962	1,000,268,679,180	946,818,306,544	-	142,987,522,598
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	36,413,169,664	36,473,684,180	60,514,516	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,192,116,640	9,960,256,921	27,184,558,777	19,604,755,642	986,315,295	17,334,258,711
- Thuế thu nhập cá nhân	65,046,380	363,279,958	4,260,927,241	3,803,396,996	65,053,860	820,817,683
- Thuế tài nguyên	1,895,810	-	3,800,944	3,835,104	1,929,970	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	252,471,087	43,658,477,663	35,667,637,323	22,613,873,502	-	56,459,770,397
- Các loại thuế khác	-	3,069,339,126	15,634,103,757	13,977,343,454	-	2,726,099,429
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	156,198,796,081	160,968,437,961	175,512,209,516	-	141,655,024,526
	1,594,864,358	323,582,848,539	1,510,067,748,322	1,439,666,660,898	1,188,911,831	393,577,983,436

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	318,947,663	8,703,419
- Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	3,420,712,229	3,420,712,229
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1,283,392,502	1,459,533,649
- Trích trước chi phí chiết khấu	2,139,442,340	2,418,936,584
- Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	3,813,000,611	2,787,657,340
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	-	1,210,524,000
- Chi phí phải trả khác	2,109,448,688	2,909,800,676
	13,084,944,033	14,215,867,897

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	243,218,926	230,969,732
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	155,890,716	173,008,827
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,238,440,620	11,156,241,020
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,786,757,150	3,051,426,900
- Phải trả Ngân sách Nhà nước	2,730,856,614	2,730,856,614
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5,442,130,872	5,442,130,872
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1,812,025,823	1,812,025,823
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1,193,020,405	1,193,020,405
- Phải trả tiền thù lao đại diện vốn	3,497,156,629	2,819,878,449
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1,435,000,000	1,435,000,000
- Phải trả các hộ trồng mía, dứa, thanh long	1,661,890,789	1,661,890,789
- Nhận bồi thường từ bà Nguyễn Thị Hạnh ⁽²⁾	2,834,308,048	2,834,308,048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,553,412,195	6,506,083,122
	43,584,108,787	41,046,840,601

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1,701,867,943	1,661,867,943
1,701,867,943	1,661,867,943

⁽¹⁾ Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (là Công ty con của Tổng Công ty) khi thực hiện cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 31/03/2017. Các bên hợp nhiều lần nhưng chưa thống nhất số dư nợ và xử lý khoản nợ.

Theo Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 30/09/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai và Quyết định số 01/QĐ-CDQTV ngày 07/10/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc chỉ định quản tài viên quản lý, thanh lý tài sản. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản công ty.

⁽²⁾ Khoản tiền đã nhận từ bà Nguyễn Thị Hạnh theo Quyết định tài hành án ngày 17/03/2020 của Cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Hiện tại, bà Nguyễn Thị Hạnh đã làm thủ tục giám đốc thẩm lên tòa án tối cao, do đó Công ty chưa ghi nhận khoản tiền bồi thường này vào thu nhập trong năm

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	25,370,747,289	26,317,179,193
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	357,720,000	337,120,000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	108,000,000
	25,728,467,289	26,762,299,193

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.473.805.336.587	309.688.481	120.437.216.303	67.449.889.221	140.144.719.694	191.780.282.720	3.993.927.133.006						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	154.770.637.594						
Phân phối Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	43.115.459	(12.861.651.179)	(9.693.765.030)	(22.512.300.750)						
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(5.874.676.450)	(5.874.676.450)						
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.115.459	(43.115.459)	-	-						
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.818.535.720)	(3.819.088.580)	(16.637.624.300)						
Phân phối Lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(11.439.120.491)	(4.146.637.072)	(15.585.757.563)						
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(11.246.880.085)	(1.666.595.228)	(12.913.475.313)						
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(192.240.406)	(35.759.594)	(228.000.000)						
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(2.444.282.250)	(2.444.282.250)						
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(174.518.498.053)	-	(174.518.498.053)						
Thay đổi do biến động tài sản thuần trong năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	5.457.726.177	-	5.457.726.177						
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(37.800.000)	-	(37.800.000)						
Số dư cuối năm trước	3.473.805.336.587	309.688.481	120.437.216.303	67.493.004.680	91.626.504.580	187.829.389.780	3.941.501.140.411						

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	3.473.805.336.587	309.688.481	120.437.216.303	67.493.004.680	91.626.504.580	187.829.389.780	3.941.501.140.411						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	199.168.854.242	10.735.751.225	209.904.605.467			
Phân phối Lợi nhuận năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	-	834.988.235	(8.444.617.909)	(5.653.140.237)	(13.262.769.911)						
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.645.542.100)	(3.645.542.100)						
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	834.988.235	(834.988.235)	-	-						
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7.609.629.674)	(2.007.598.137)	(9.617.227.811)						
Phân phối Lợi nhuận năm 2024 ⁽²⁾	-	-	-	-	(29.088.145.235)	(3.149.370.375)	(32.237.515.610)						
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-						
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(28.903.493.266)	(1.934.559.844)	(30.838.053.110)						
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(184.651.969)	(34.348.031)	(219.000.000)						
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(1.180.462.500)	(1.180.462.500)						
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước ⁽³⁾	-	-	-	-	(153.150.776.942)	-	(153.150.776.942)						
Thay đổi do biến động tài sản thuần trong năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	13.752.456.454	-	13.752.456.454			
Điều chỉnh khác	-	-	(8.954.006.303)	4.965.132.001	3.988.874.302	-	-	-	-	-			
Số dư cuối năm nay	3.473.805.336.587	309.688.481	111.483.210.000	73.293.124.916	117.853.149.492	189.762.630.394	3.966.507.139.870						

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

⁰⁾ Chi tiết Phân phối Lợi nhuận trong năm tại Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và các Công ty con:

Phân phối Lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho			Tổng cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ (1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
		VND	VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	834.988.235	298.733.873	834.988.235
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	24.340.370.049	12.172.752.890	3.942.157.980	36.513.122.939
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	153.150.776.942			153.150.776.942
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	184.651.969	34.348.031	184.651.969
Chi trả cổ tức		11.136.838.158	4.826.004.600	11.136.838.158
- Chi trả cổ tức năm 2023		8.676.838.158	3.645.542.100	8.676.838.158
- Chi trả cổ tức năm 2024		2.460.000.000	1.180.462.500	2.460.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100	3,473,805,336,587	100	3,473,805,336,587
-	100	3,473,805,336,587	100	3,473,805,336,587
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu				
	Năm 2024		Năm 2023	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	3,473,805,336,587		3,473,805,336,587	
- Vốn góp cuối năm	3,473,805,336,587		3,473,805,336,587	
d) Các quỹ của công ty				
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	73,293,124,916		67,493,004,680	
	73,293,124,916		67,493,004,680	

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m2 để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m2 để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 161.441,9 m2 và hợp đồng thuê đất tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 81.818,9 m2 để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê trang trại nuôi heo tại Ấp Tân Hợp, Xã Tân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 52.903 m2 để sử dụng với mục đích chăn nuôi heo hậu bị, heo thịt với thời hạn thuê 07 năm kể từ ngày 01/04/2023. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký hợp đồng thuê trang trại nuôi heo tại Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 63.612 m2 để sử dụng với mục đích chăn nuôi heo hậu bị, heo thịt với thời hạn thuê 07 năm kể từ ngày 10/07/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh với tổng diện tích là 9.551.601,1 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	148,431.26	32,401.36
- Đồng Euro (EUR)	581.31	601.36

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khoản công nợ tại Xí nghiệp sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp Cẩm Mỹ	1,052,055,528	1,052,055,528
- Các khoản công nợ tại Công ty sữa Đồng Nai	109,444,306	109,444,306
- Các khoản công nợ tại Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai	108,100,071	108,100,071
	1,269,599,905	1,269,599,905

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	2,333,736,650,907	2,383,718,379,234
Doanh thu khác	34,377,086,067	39,578,453,254
	2,368,113,736,974	2,423,296,832,488

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, nguyên phụ liệu đã bán	1,849,462,608,309	1,912,249,591,159
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78,689,533,560	94,287,860,053
Giá vốn hoạt động khác	2,924,327,562	1,589,487,637
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,651,421,025)	(764,412,177)
	1,924,425,048,406	2,007,362,526,672

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	81,532,471,767	107,692,299,070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	579,118,865	799,960,125
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,974,149,302	4,247,832,798
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	86,270,563	21,142,363
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	336,419,702	338,200,897
	84,508,430,199	113,099,435,253

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,246,324,578	28,692,939,491
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3,496,191,024	3,715,948,484
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	764,133,043	864,493,889
Dự phòng dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	90,640,792	1,436,453,080
Chi phí tài chính khác	812,601,985	537,835,618
	19,409,891,422	35,247,670,559

29 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	952,278,525	694,573,200
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	2,890,249,724	1,261,254,458
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	30,062,474,499	37,239,942,126
Công ty TNHH Bochang - Donatours	579,707	4,590,311,128
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	2,416,862,378	3,328,670,013
Công ty Cổ phần Lothamilk	(4,884,084,093)	(21,813,610,147)
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	(193,301,373)	(153,387,112)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	(34,071,135)	19,765,003
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	80,585,345,509	55,492,462,541
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	13,536,159,915	3,346,850,790
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	170,847,519	(2,963,856,192)
	125,503,341,175	81,042,975,808

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ	706,936,788	709,558,740
Chi phí nhân công	32,118,950,149	32,410,923,169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,648,083,229	3,837,428,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,330,058,631	27,492,142,022
Chi phí bản quyền	92,235,032,210	90,867,118,477
Thuế, phí, lệ phí	3,181,333,057	2,217,939,123
Chi phí đóng góp bắt buộc	26,673,831,446	25,839,718,444
Chi phí khác bằng tiền	22,388,569,032	20,359,491,186
	202,282,794,542	203,734,319,541

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ văn phòng	5,349,587,262	5,946,433,125
Chi phí nhân công	100,293,004,773	101,277,411,833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,655,698,511	12,791,800,047
Thuế, phí, lệ phí	21,678,622,053	10,088,205,463
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,610,500,000)	13,554,428,139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,991,084,558	52,126,187,834
Chi phí khác bằng tiền	30,954,257,746	20,063,868,454
	214,311,754,903	215,848,334,895

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22,966,022,104	30,176,011,693
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	11,467,716,563	3,330,000,000
Thu tiền điện nước	1,137,987,275	1,714,796,010
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	1,480,289,662	1,408,515,831
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	541,993,021	681,303,869
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh, thu khoán hộ dân	426,868,196	2,601,332,301
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	4,268,234,865	5,597,297,469
Thu nhập từ thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	204,000,000	40,000,000
Thu nhập khác	2,043,175,409	2,009,982,146
	44,536,287,095	47,559,239,319

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị đầu tư và chi phí thanh lý vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	8,636,966,648	3,745,599,267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	427,527,221	1,080,137,886
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	223,000,000	192,000,000
Chi phí điện, nước các ki ốt, nhà kho cho thuê	950,663,501	1,605,515,991
Các khoản bị phạt	7,321,639,469	3,964,372,214
Tiền thuê đất và thuế đất tại trại Phú Sơn, trại Long Thành, trại Phước Tân và khu đất Xuân Phú.	227,377,711	222,159,225
Chi phí tổn thất giá trị đầu tư	-	2,038,607,645
Chi phí khác	250,180,614	280,811,950
	18,037,360,164	13,129,204,178

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19,260,330,636	10,753,086,100
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	7,924,228,141	9,734,513,520
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	231,283,476	2,068,329,580
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	1,284,507,746	2,394,652,864
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	22,545,142	95,019,160
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	3,462,266,358	1,730,268,000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1,012,369,772	1,156,319,083
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	1,911,255,647	2,289,924,833
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27,184,538,777	20,487,599,620

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	703,728,139	731,146,729
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(47,004,283)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	703,728,139	684,142,446

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.00%	20.00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	74,614,016,059	67,173,386,561
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1,641,978,314)	(974,343,973)
	72,972,037,745	66,199,042,588

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,414,973,470	15,345,529,499
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,641,978,314)	(974,343,973)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	47,004,283
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(19,585,693)	-
	6,753,409,463	14,418,189,809

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,457,322,308,036	1,352,203,033,707
Chi phí nhân công	222,003,445,523	231,490,428,135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,275,879,053	53,621,191,987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,991,369,172	231,317,479,091
Chi phí khác bằng tiền	238,111,951,279	104,439,552,617
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(2,610,500,000)	13,554,428,139
	2,070,094,453,063	1,986,626,113,676

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Văn phòng Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	395,000,000	-	-	395,000,000
	395,000,000	-	-	395,000,000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	220,000,000	-	-	220,000,000
	220,000,000	-	-	220,000,000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương	183,255,612,646	-	-	183,255,612,646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,574,928,913	545,120,872,469	-	707,695,800,482
Các khoản cho vay	2,109,542,109,718	7,141,156,318	-	2,116,683,266,036
	2,455,372,650,377	552,262,028,787	-	3,007,634,679,164
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,643,564,799	-	-	75,643,564,799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116,795,920,222	543,549,955,373	-	660,345,875,595
Các khoản cho vay	1,199,333,676,342	7,141,156,318	-	1,206,474,832,660
	1,391,773,161,363	550,691,111,691	-	1,942,464,273,054

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	497,528,627,137	-	-	497,528,627,137
Phải trả người bán, phải trả khác	158,702,502,173	1,701,867,943	-	160,404,370,116
Chi phí phải trả	13,084,944,033	-	-	13,084,944,033
	669,316,073,343	1,701,867,943	-	671,017,941,286
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	8,035,239,712	-	-	8,035,239,712
Phải trả người bán, phải trả khác	154,280,107,237	1,661,867,943	-	155,941,975,180
Chi phí phải trả	14,215,867,897	-	-	14,215,867,897
	176,531,214,846	1,661,867,943	-	178,193,082,789

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,957,147,918,682	2,773,791,325,237
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,467,654,531,257	2,773,456,085,525

39 . THÔNG TIN KHÁC

- a) Thông tin liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO)) với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ Công nghiệp (UPEXIM) và các Cá nhân, Công ty liên quan tới UPEXIM

Ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc DOFICO với UPEXIM và các Cá nhân, Công ty liên quan tới UPEXIM. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Buộc bị cáo Trương Vui và UPEXIM liên đới bồi thường cho Dofico số tiền 144.553.676.891 đồng theo tỷ lệ mỗi bên là 50%;
- Buộc bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa phải liên đới bồi thường lại cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai – MTV Công ty TNHH (Dofico) số tiền 96.982.850 đồng.

Toàn bộ số tiền 96.982.850 đồng đã được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã khắc phục. Số tiền còn lại trong số tiền mà bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã nộp là 480.650.000 đồng cùng với số tiền 415.719.900 đồng do Công ty TMHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và số tiền 131.038.050 đồng do Công ty TNHH Căn Viên đã nộp sẽ được trừ vào số tiền mà bị cáo Trương Vui và UPEXIM phải bồi hoàn cho Dofico. Đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang tiếp tục tạm giữ toàn bộ số tiền còn lại sau khi khấu trừ tiền bồi thường 1.027.407.950 đồng do các bị cáo đã nộp nêu trên để đảm bảo thi hành án. Đồng thời Tòa án cũng đang duy trì các lệnh kê biên các tài sản thuộc sở hữu của các bị cáo nêu trên để thực hiện thi hành án.

Số tiền còn lại mà bị cáo Trương Vui và UPEXIM còn phải liên đới bồi hoàn cho Dofico theo tỷ lệ 50/50 là 143.526.268.941 VND.

- b) Thông tin liên quan đến các khoản nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") phát sinh tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai

Liên quan đến khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") theo thông báo số 01/TB-TLVA ngày 06/06/2019 của Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa về việc nhận đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Vietcombank đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (gọi tắt là "Xuất Nhập khẩu Đồng Nai") và buộc yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc và lãi phải trả cho Vietcombank chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đồng Nai với số tiền 52.142.275.932 VND (trong đó với số tiền nợ gốc là 39.724.098.458 VND (trong đó có 168.204.374 JPY), lãi phải trả 12.418.177.474 VND).

Ngày 20/06/2019, Công ty đã có văn bản số 106/CTCPXNKĐN và văn thư bổ sung số 123/CTCPXNKĐN ngày 11/07/2019 gửi Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa báo cáo rõ khoản nợ mà Công ty có trách nhiệm kế thừa theo số liệu được bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước, trong đó các khoản nợ Vietcombank - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh là 5.442.130.872 VND và Chi nhánh Đồng Nai là 1.813.251.815 VND.

Khoản phải trả này đã có Quyết định mở thủ tục phá sản đối với Xuất Nhập khẩu Đồng Nai theo Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 30/09/2020 của Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa và Quyết định số 01/QĐ-CDQTV ngày 07/10/2020 của Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa về việc chỉ định quản tài viên quản lý, thanh lý tài sản. Hiện tại, Xuất Nhập khẩu Đồng Nai đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản và sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính các chỉ tiêu bị ảnh hưởng khi có bản án có hiệu lực của Tòa án.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TRƯỚC

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024, Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu long chưa có Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ vào quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp Nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	339,130,476,561	323,582,848,539	(15,547,628,022)
Thuế Giá trị gia tăng		20,795,548,828	20,795,548,828	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		9,960,256,921	9,960,256,921	-
Thuế Thu nhập cá nhân		363,279,958	363,279,958	-
Các loại thuế khác		3,069,339,126	3,069,339,126	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		171,746,424,103	156,198,796,081	(15,547,628,022)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	MS 322	49,969,194,054	65,516,822,076	15,547,628,022
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	91,626,504,580	91,626,504,580	-
LNST chưa phân phối năm nay		(37,344,058,707)	(37,344,058,707)	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	MS 429	187,829,389,780	187,829,389,780	-

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Số liệu điều chỉnh hồi tổ VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 01	2,423,296,832,488	2,423,296,832,488	-
- Giá vốn hàng bán	MS 11	2,007,362,526,672	2,007,362,526,672	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	MS 26	215,848,334,895	215,848,334,895	-
- Thu nhập khác	MS 31	47,559,239,319	47,559,239,319	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 50	189,676,427,023	189,676,427,023	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	MS 51	20,487,599,620	20,487,599,620	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	MS 52	14,418,189,809	14,418,189,809	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	154,770,637,594	154,770,637,594	-
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	MS 61	144,881,128,432	144,881,128,432	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	MS 62	9,889,509,162	9,889,509,162	-
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	189,676,427,023	189,676,427,023	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	MS 17	(71,311,025,342)	(55,763,397,320)	15,547,628,022
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	MS 36	(256,076,078,700)	(271,623,706,722)	(15,547,628,022)

Người lập



Tạ Công Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu